TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 22-5-2018
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Châu Nam Phú**

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Tâm;

- Ông Múth So Ny.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Việt, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên;

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp "xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1979, có mặt.

2. Bị đơn*:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1984, có mặt.

Cùng địa chỉ cư trú: ấp TĐ, xã TL, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 29/12/2017, các lời khai tại Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Huỳnh Văn K trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 1999, ông và bà Trần Thị T tiến đến hôn nhân, chung sống đến nay không có đăng ký kết hôn, sau khi cưới, cuộc sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc, thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn, khi ông bị tai nạn thì vợ ông bỏ mặt ông, giữa ông với bà T cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không được, nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với nhau nên ông yêu cầu được ly hôn bà T.

Về con chung: Có hai đứa con chung tên Huỳnh Thị T1, sinh ngày 04/3/2000 và Huỳnh Thị C, sinh ngày 20/11/2003, hiện hai đứa con đang chung sống với bà T; khi ly hôn ông đồng ý giao con chung cho bà T nuôi dưỡng và

ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

- Bị đơn bà Trần Thị T trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của ông K đã nêu về điều kiện, thời gian tiến đến hôn nhân, giữa bà với ông K tiến đến hôn nhân năm 1999 và đến nay không có đăng ký kết hôn là đúng, sau khi cưới do cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên hai người đã lên Thành phố làm công nhân, mỗi người một nơi, không còn liên lạc nhau; do tình cảm không còn nên ông K xin ly hôn, bà cũng đồng ý.

Về con chung: Đúng như ông K nêu, có hai đứa con chung tên Huỳnh Thị T1, sinh ngày 04/3/2000 và Huỳnh Thị C, sinh ngày 20/11/2003, hiện hai đứa con đang chung sống với bà; khi ly hôn bà xin quyền nuôi con chung, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Tại phiên tòa hôm nay: nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu của mình; không bổ sung tài liệu, chứng cứ gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện T nhận định:

[2] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp hôn nhân gia đình về việc xin ly hôn và bị đơn có nơi cư trú ấp TĐ, xã TL, huyện T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông K và bà T xác lập quan hệ hôn nhân năm 1999, chung sống như vợ chồng đến nay mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình nên trường hợp này ông K, bà T có yêu cầu ly hôn thì Tòa án tuyên bố không công nhận là vợ chồng quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông K, mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của ông K và bà T.

[3.2] Về quan hệ con chung: ông K và bà T thống nhất có hai đứa con chung tên Huỳnh Thị T1, sinh ngày 04/3/2000 (đã trưởng thành) và Huỳnh Thị C, sinh ngày 20/11/2003; ông K, bà T thống nhất giao con chung chưa trưởng thành tên Huỳnh Thị C cho bà T nuôi dưỡng, việc thỏa thuận này phù hợp với nguyện vọng của cháu C nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: bà T không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con và ông K cũng không tự nguyện cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Ông K, bà T cùng khai không yêu cầu chia tài sản chung và thống nhất khai không có nên nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, ông Huỳnh Văn K phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Trần Thị T không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Huỳnh Văn K và bà Trần Thị T là vợ chồng.

2. Về con chung: công nhận sự thỏa thuận giữa ông K và bà T, thống nhất có hai đứa con chung tên Huỳnh Thị T1, sinh ngày 04/3/2000 (đã trưởng thành) và Huỳnh Thị C, sinh ngày 20/11/2003; ông K, bà T thống nhất giao con chung chưa trưởng thành tên Huỳnh Thị C cho bà T nuôi dưỡng.

Ông Huỳnh Văn K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Huỳnh Văn K không trực tiếp nuôi con nhưng được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giao dục, nuôi dạy con chung, mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể thay đổi người nuôi con.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Huỳnh Văn K phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được

trừ vào số tiền 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0004033 ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự (2);
- Tòa án tỉnh (1)
- VKS huyện (1);
- THA huyện (1);
- Lưu vp, hs (2).

Châu Nam Phú